



tīng tīng

听听

verb (reduplicated) · listen (a bit), have a listen

Example Sentences

Nǐ tīng tīng zhè shǒu gē hěn hǎo tīng
你听听这首歌，很好听。

Have a listen to this song, it's very nice.

Ràng wǒ men tīng tīng tā de yì jiàn
让我们听听他的意见。

Let's listen to his opinion.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
听	听	听	听	听	听	听	听	听	听